CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
DN: C=VN, S=Thành phố Hải Phòng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0801210129
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.28 16:39:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

EY

Shape the future with confidence

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 81

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại tầng 13 và 15, tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Nguyệt	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Đỗ Huy Cường, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đỗ Huy Cường

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12111413/E-69465666-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.657.435.143.107**	**4.552.500.849.776**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***1.654.705.574.353***	***1.560.976.385.584***
1. Tiền	111		1.367.805.596.066	1.164.614.849.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		286.899.978.287	396.361.536.047
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***168.040.295.976***	***558.649.384.849***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	4.091.400.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	156.648.895.976	552.149.384.849
3. Đầu tư ngắn hạn khác	125	5.3	16.529.788.153	16.529.788.153
4. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126	5.3	(9.229.788.153)	(10.029.788.153)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***1.265.866.835.002***	***1.196.515.577.649***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	843.034.116.709	710.608.206.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	335.522.816.505	399.976.276.945
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	104.449.188.089	105.693.941.874
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(17.139.286.301)	(19.762.847.542)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***1.226.578.526.493***	***943.469.584.452***
1. Hàng tồn kho	141		1.232.078.999.889	945.958.523.043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.500.473.396)	(2.488.938.591)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***342.243.911.283***	***292.889.917.242***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	18	22.938.118.716	19.022.856.403
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	22	258.320.904.859	213.781.286.611
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		610.325.368	78.034.385
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	10	60.374.562.340	60.007.739.843

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.550.701.328.260**	**8.054.982.684.168**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***22.889.857.112***	***22.830.824.500***
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	22.889.857.112	*22.830.824.500*
II. Tài sản cố định	***220***		***2.706.616.044.743***	***2.783.294.617.319***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.553.253.011.505	2.620.813.797.334
Nguyên giá	222		5.280.364.430.846	5.187.251.017.921
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.727.111.419.341)	(2.566.437.220.587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	30.769.127.274	32.667.562.866
Nguyên giá	225		47.221.062.147	47.221.062.147
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.451.934.873)	(14.553.499.281)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	122.593.905.964	129.813.257.119
Nguyên giá	228		167.043.826.969	171.693.327.405
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.449.921.005)	(41.880.070.286)
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***14***	***1.227.037.028.078***	***1.259.563.801.990***
1. Nguyên giá	241		1.530.414.053.280	1.532.507.680.093
2. Giá trị khấu hao lũy kế	242		(303.377.025.202)	(272.943.878.103)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***2.937.612.795.117***	***2.384.090.894.870***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	2.937.612.795.117	2.384.090.894.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***17***	***605.543.752.353***	***512.249.963.496***
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		573.088.503.545	481.793.714.688
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.455.248.808	30.456.248.808
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***1.051.001.850.857***	***1.092.952.581.993***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	908.397.641.092	932.347.360.097
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	35.4	19.637.906.068	13.945.255.636
3. Tài sản dài hạn khác	274	10	4.650.972.549	4.650.972.549
4. Lợi thế thương mại	279	19	118.315.331.148	142.008.993.711
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**13.208.136.471.367**	**12.607.483.533.944**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.265.314.671.860**	**6.810.748.722.190**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***3.595.019.763.088***	***3.276.373.084.722***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.1	520.715.195.554	574.091.953.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.2	337.431.912.303	138.596.768.159
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21	58.985.351.343	198.750.543
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	22	47.951.053.727	101.496.500.198
5. Phải trả người lao động	315		68.008.292.462	62.662.606.957
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	50.885.976.304	98.299.104.415
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	24	172.172.494.108	169.216.341.595
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	25	42.087.278.177	171.667.608.150
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	26	2.184.268.215.412	1.911.174.752.227
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	112.513.993.698	48.968.698.606
II. Nợ dài hạn	***330***		***3.670.294.908.772***	***3.534.375.637.468***
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	24	2.401.966.432.499	2.382.929.212.464
2. Phải trả dài hạn khác	338		4.318.810.621	3.693.813.984
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	1.247.976.735.851	1.131.655.778.559
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	35.4	11.677.115.290	11.773.613.212
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.355.814.511	4.323.219.249

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**28**	**5.942.821.799.507**	**5.796.734.811.754**
1. Vốn cổ phần đã phát hành	411		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.438.842.680.000*	*2.438.842.680.000*
2. Thặng dư vốn	412		28.504.818.180	28.504.818.180
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		79.740.939.555	80.017.867.883
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		23.030.321.970	21.688.190.115
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.244.094.660	15.338.409.392
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	420		95.393.587.720	(55.211.598.430)
- *Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*(97.373.331.980)*	*(102.120.425.859)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*192.766.919.700*	*46.908.827.429*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*429*		3.266.065.357.422	3.267.554.444.614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.208.136.471.367**	**12.607.483.533.944**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	*Trần Hoa Tùng*	*Phạm Đỗ Huy Cường*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29.1	4.683.190.436.224	6.173.685.281.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29.1	588.186.598	2.141.179.930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29.1	4.682.602.249.626	6.171.544.101.278
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.963.290.807.979	5.349.091.438.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		719.311.441.647	822.452.662.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29.2	47.962.463.942	101.005.449.110
7. Chi phí tài chính	23	31	88.563.468.632	161.080.118.372
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*77.011.728.141*	*84.914.877.087*
8. Chi phí bán hàng	25	32	252.106.156.459	308.566.286.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	181.520.037.112	207.119.526.424
10. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27	17	112.314.217.604	19.118.819.201
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		357.398.460.990	265.811.000.199
12. Thu nhập khác	31	33	56.216.875.912	10.717.952.652
13. Chi phí khác	32	33	8.609.606.300	11.042.134.759
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	33	47.607.269.612	(324.182.107)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		405.005.730.602	265.486.818.092
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.1	64.026.993.935	37.870.911.357
17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.4	(5.789.148.354)	5.564.692.615
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		346.767.885.021	222.051.214.120
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		151.562.657.572	74.348.742.170
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		195.205.227.449	147.702.471.950

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**621**	**225**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**37**	**621**	**225**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	*Trần Hoa Tùng*	*Phạm Đỗ Huy Cường*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**405.005.730.602**	**265.486.818.092**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02		245.463.778.655	264.469.870.335
- Hoàn nhập dự phòng các khoản dự phòng	03		(483.036.076)	(2.499.506.204)
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.316.580.260	(30.267.849.594)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(147.802.482.574)	21.231.817.051
- Chi phí đi vay (bao gồm chi phí phát hành các khoản vay)	06	31	77.011.728.141	84.914.877.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**580.512.299.008**	**603.336.026.767**
- Tăng các khoản phải thu	09		(140.687.673.908)	(469.184.651.668)
- Tăng hàng tồn kho	10		(286.120.476.846)	(25.262.448.659)
- Giảm, tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.365.632.386)	340.642.216.598
- Giảm, tăng chi phí chờ phân bổ	12		9.500.474.264	(36.405.220.557)
- Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(4.091.400.000)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(72.825.937.900)	(74.761.123.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109.888.061.231)	(85.301.569.155)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	27	(29.293.286.439)	(28.402.156.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(76.259.695.438)**	**224.661.073.895**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(640.052.055.113)	(667.624.001.440)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.116.527.477	1.825.501.681
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(187.107.913.736)	(312.132.079.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		589.836.641.800	650.293.874.929
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.268.655.230)	(98.022.500.000)
6. Tiền chi thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(179.897.945.873)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.965.311.581	63.534.312.350
Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động đầu tư	**30**		**(233.510.143.221)**	**(542.022.837.959)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.030.513.038.875	2.811.774.654.476
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.628.381.204.239)	(3.155.479.241.389)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.153.392.180)	(8.000.308.094)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.729.500.000)	(57.182.066.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động tài chính	**40**		**396.248.942.456**	**(408.886.961.507)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**86.479.103.797**	**(726.248.725.571)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.560.976.385.584**	**2.372.817.629.703**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.250.084.972	26.289.938.116
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**1.654.705.574.353**	**1.672.858.842.248**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	*Trần Hoa Tùng*	*Phạm Đỗ Huy Cường*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 13 và 15, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.789 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.538 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
I – Nhóm các công ty sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty Nhựa An Phát Xanh")	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng	50,23	50,23	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, sản phẩm nhựa và nguyên liệu nhựa các loại.
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp					
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	48,69	96,92	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*)	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng	49,06	99,997	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
4	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	50,21	99,95	Sản xuất. mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
5	Công ty An Phat International. Inc. ("Công ty APA") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	50,23	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác.
6	Công ty AFC EcoPlastics. LLC ("Công ty AFC") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	43,95	87,50	Kinh doanh hạt nhựa.
7	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (*)	Tổ 7, phường Phúc Lợi, Hà Nội	34,46	68,60	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu.
8	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	34,46	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	34,46	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng	34,43	99,86	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.
11	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng	24,07	60,17	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
12	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics ("Công ty Ankor") (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	12,28	51	Sản xuất nhựa phân hủy sinh học và các sản phẩm thân thân thiện với môi trường.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
13	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền")(*)	KCN Lương Điền Ngọc Liên, Km28+125, quốc lộ 38, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng	49,05	99,99	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Nhựa An Phát Xanh .

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 17.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Tập đoàn và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 41.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

3.1.2 *Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản thực hiện của Thông tư 43.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp tính theo giá đích danh.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư và tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	8 - 18 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện, vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.18, Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Các hợp đồng thuê đất của Công ty Nhựa An Phát Xanh ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) từ năm 2022 đến năm 2023 trong thời hạn từ 48 năm đến 49 năm;
- Hợp đồng thuê đất có thời hạn của Công ty Nhựa Hà Nội ký với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) trong thời hạn 45 năm; và
- Hợp đồng thuê đất có thời hạn của Công ty Lương Điền được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) vào năm 2025 trong thời hạn 48 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa tiếp theo.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.14 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh*

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.15 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.17 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Tập đoàn ghi nhận nghĩa vụ phải trả cổ tức lợi nhuận tại thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận theo quy định của pháp luật.

3.18 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.19 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị và phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

3.21 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản và bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.29 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận dựa theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

3.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá lá hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.555.860.070	12.155.152.592
Tiền gửi ngân hàng	1.364.575.738.457	1.152.315.696.945
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	*654.547.628.171*	*260.796.019.631*
- JP Morgan Chase Bank	*156.025.463.736*	*19.638.454.355*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*554.002.646.550*	*871.881.222.959*
Tiền đang chuyển	1.673.997.539	144.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	286.899.978.287	396.361.536.047
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*210.267.889.979*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*35.085.630.137*	*120.000.000.000*
- Các khoản tương đương tiền khác	*41.546.458.171*	*276.361.536.047*
TỔNG CỘNG	**1.654.705.574.353**	**1.560.976.385.584**

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại và các công ty chứng khoán có kỳ hạn từ 15 ngày đến 3 tháng, với lãi suất từ 1,6% đến 7%/năm với tiền gửi bằng VND và tiền gửi bằng USD là 0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 1,6% đến 4,75%/năm với tiền gửi bằng VND và tiền gửi bằng USD là 0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu niêm yết	4.091.400.000	3.778.990.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**4.091.400.000**	**3.778.990.000**	-	-	-	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (240.700 cổ phiếu) tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng trị giá của cổ phiếu tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2026, với giá trị là 15.700 VND/cổ phiếu.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	55.121.261.370	55.121.261.370	-	234.400.000.000	234.400.000.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*30.063.649.316*	*30.063.649.316*	-	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	*20.139.616.438*	*20.139.616.438*	-	*20.120.821.918*	*20.120.821.918*	-
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	*4.917.995.616*	*4.917.995.616*	-	*214.279.178.082*	*214.279.178.082*	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (**)	101.527.634.606	101.527.634.606	-	317.749.384.849	317.749.384.849	-
TỔNG CỘNG	**156.648.895.976**	**156.648.895.976**	**-**	**552.149.384.849**	**552.149.384.849**	**-**

(*) Các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,4%/năm đến 7,9%/năm).

Một số khoản tiền gửi của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

(**) Chi tiết các khoản cho vay:

Bên vay	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	61.000.000.000	Gốc đáo hạn vào tháng 7 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	8%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	20.498.415.428	Gốc đáo hạn vào tháng 6 năm 2027. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI	11.000.000.000	Gốc đáo hạn vào tháng 7 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	4%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	9.029.219.178	Gốc đáo hạn vào tháng 7 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	7,9%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**101.527.634.606**			

5.3 *Đầu tư ngắn hạn khác*

Đây là khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tàu du lịch theo Hợp đồng số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28/11/2017 với một đối tác doanh nghiệp. Tập đoàn đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi vốn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	839.225.505.418	701.749.284.648
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	*70.685.941.605*	*82.427.834.045*
- Các khách hàng khác	*768.539.563.813*	*619.321.450.603*
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	3.808.611.291	8.858.921.724
TỔNG CỘNG	**843.034.116.709**	**710.608.206.372**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.739.971.301)	(18.363.532.542)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	*819.218.768.061*	*698.225.556.061*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	*23.815.348.648*	*12.382.650.311*

Một số khoản phải thu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	18.363.532.542	34.637.036.865
Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.694.570.881)	(950.108.612)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	71.009.640	370.221.200
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(18.502.895.672)
Số cuối năm	15.739.971.301	15.554.253.781

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Trả trước cho người bán khác	335.522.816.505	379.546.427.219
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	*168.844.580.256*	*235.447.465.499*
- PTT Global Chemical Public Company Limited	*69.665.866.308*	-
- Các khoản trả trước khác	*97.012.369.941*	*144.098.961.720*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	-	20.429.849.726
TỔNG CỘNG	**335.522.816.505**	**399.976.276.945**

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhà thầu xây dựng và cung cấp máy móc, thiết bị sản xuất cho các dự án: Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học, Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên, Dự án cho thuê nhà xưởng, kho bãi An Phát và công trình Cải tạo nhà máy A17 và lắp đặt Trạm biến áp nhà máy A13.

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên (i)	79.215.589.595	27.337.373.488
Tạm ứng bồi thường giải phóng mặt bằng	15.446.229.000	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.703.974.200	-
Ký cược, ký quỹ	2.782.661.996	4.991.430.955
Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng	-	69.203.510.366
Phải thu khác	2.300.733.298	4.161.627.065
TỔNG CỘNG	**104.449.188.089**	**105.693.941.874**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.399.315.000)	(1.399.315.000)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	*65.574.858.413*	*105.610.488.115*
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	*38.874.329.676*	*83.453.759*
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác (ii)	15.291.330.000	15.291.330.000
Ký cược, ký quỹ	6.900.284.112	4.647.844.809
Phải thu khác	698.243.000	2.891.649.691
TỔNG CỘNG	**22.889.857.112**	**22.830.824.500**

(i) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và giải phóng mặt bằng.

(ii) Đây là khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác với một số cá nhân để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho mục đích triển khai Dự án mở rộng nhà máy sản xuất của Tập đoàn.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*	
	Giá trị gốc nợ	*Giá trị có thể thu hồi được*	*Giá trị gốc nợ*	*Giá trị có thể thu hồi được*
Industrial Oriente de Polímeros Ltd	11.164.179.950	-	11.114.495.315	-
Khác	5.975.106.351	-	8.648.352.227	-
TỔNG CỘNG	**17.139.286.301**	**-**	**19.762.847.542**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng tồn kho liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa				
Nguyên liệu, vật liệu	546.680.989.863	-	395.150.579.483	-
Thành phẩm	228.297.575.036	(5.500.473.396)	175.544.274.842	(2.488.938.591)
Hàng mua đang đi đường	120.239.656.444	-	125.038.644.139	-
Hàng gửi bán	151.964.832.037	-	82.724.416.516	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.036.116.890	-	66.066.886.404	-
Công cụ, dụng cụ	67.283.492.112	-	44.835.885.766	-
Hàng hóa	16.067.576.232	-	43.089.074.618	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Hạ tầng các khu công nghiệp (*)	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
TỔNG CỘNG	**1.232.078.999.889**	**(5.500.473.396)**	**945.958.523.043**	**(2.488.938.591)**

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	2.488.938.591	3.189.770.814
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.011.534.805	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.549.357.592)
Trừ: Giảm do thoái vốn công ty con	-	(634.015.767)
Số cuối kỳ	5.500.473.396	1.006.397.455

10. TÀI SẢN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn bị hạn chế sử dụng (*)		
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng	***26.023.140.000***	***25.816.230.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	*13.011.570.000*	*12.908.115.000*
Ngân hàng Maylayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	*13.011.570.000*	*12.908.115.000*
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	***34.351.422.340***	***34.191.509.843***
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*17.085.900.000*	*16.950.050.000*
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	*2.265.522.340*	*2.241.459.843*
TỔNG CỘNG	**60.374.562.340**	**60.007.739.843**
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	***4.650.972.549***	***4.650.972.549***
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*4.650.972.549*	*4.650.972.549*
TỔNG CỘNG	**4.650.972.549**	**4.650.972.549**

(*) Các khoản tiền và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và USD của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay và làm tài sản đảm bảo để duy trì hạn mức tín dụng của Tập đoàn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất tiền gửi bằng VND từ 2,4% đến 3,5%/năm và tiền gửi bằng USD là 0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: tiền gửi bằng VND từ 1,9% đến 3,5%/năm và tiền gửi bằng USD là 0%/năm).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu kỳ	1.414.288.001.752	3.422.982.488.516	235.857.010.793	16.209.481.984	18.054.150.000	79.859.884.876	5.187.251.017.921
- Mua trong kỳ	-	66.731.134.718	20.975.632.589	297.320.370	-	-	88.004.087.677
- Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	25.283.878.553	-	-	-	-	25.283.878.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.774.883.337)	(5.301.608.182)	(123.687.000)	-	-	(11.200.178.519)
- Tăng, giảm khác	-	(350.000.000)	-	(39.500.000)	-	-	(389.500.000)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(1.342.474.050)	(7.269.565.439)	24.344.184	2.820.519	-	-	(8.584.874.786)
Số cuối kỳ	1.412.945.527.702	3.501.603.053.011	251.555.379.384	16.346.435.873	18.054.150.000	79.859.884.876	5.280.364.430.846
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*156.567.486.648*	*1.046.849.686.729*	*86.074.653.437*	*14.510.067.446*	*2.466.500.000*	*20.081.133.252*	*1.326.549.527.512*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu kỳ	418.176.969.560	1.948.965.151.416	142.039.622.752	13.820.839.958	11.207.531.307	32.227.105.594	2.566.437.220.587
- Khấu hao trong kỳ	28.740.637.934	133.202.224.636	10.405.976.717	556.298.607	538.747.500	2.267.295.067	175.711.180.461
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.204.381.430)	(5.080.142.274)	(123.687.000)	-	-	(10.408.210.704)
- Phân loại lại	-	1.167.742	(1.167.742)	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	-	(258.449.069)	-	(39.500.000)	-	-	(297.949.069)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(277.611.113)	(4.061.015.320)	4.983.980	2.820.519	-	-	(4.330.821.934)
Số cuối kỳ	446.639.996.381	2.072.644.697.975	147.369.273.433	14.216.772.084	11.746.278.807	34.494.400.661	2.727.111.419.341
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ	996.111.032.192	1.474.017.337.100	93.817.388.041	2.388.642.026	6.846.618.693	47.632.779.282	2.620.813.797.334
Số cuối kỳ	966.305.531.321	1.428.958.355.036	104.186.105.951	2.129.663.789	6.307.871.193	45.365.484.215	2.553.253.011.505
Trong đó:							
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*417.106.614.063*	*490.146.768.613*	*13.890.583.211*	-	-	-	*921.143.965.887*

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 921 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Tổng cộng*
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ	47.221.062.147	47.221.062.147
Số cuối kỳ	47.221.062.147	47.221.062.147
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu kỳ	14.553.499.281	14.553.499.281
- Khấu hao trong kỳ	1.898.435.592	1.898.435.592
Số cuối kỳ	16.451.934.873	16.451.934.873
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ	32.667.562.866	32.667.562.866
Số cuối kỳ	30.769.127.274	30.769.127.274

Tài sản thuê tài chính là các máy móc thiết bị đang vận hành trong dây chuyền sản xuất, bao gồm các máy ép nhựa, máy đúc nhựa và một số máy móc thiết bị khác.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	115.781.838.216	17.109.691.695	38.801.797.494	171.693.327.405
- Mua trong kỳ	-	100.000.000	-	100.000.000
- Giảm khác	-	(141.400.000)	-	(141.400.000)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(2.229.808.133)	-	(2.378.292.303)	(4.608.100.436)
Số cuối kỳ	113.552.030.083	17.068.291.695	36.423.505.191	167.043.826.969
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*4.292.931.865*	-	*4.292.931.865*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	25.012.549.474	12.044.537.795	4.822.983.017	41.880.070.286
- Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	1.350.915.926	576.052.765	3.193.370.511
- Giảm khác	-	(109.922.366)	-	(109.922.366)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	-	-	(513.597.426)	(513.597.426)
Số cuối kỳ	26.278.951.294	13.285.531.355	4.885.438.356	44.449.921.005
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	90.769.288.742	5.065.153.900	33.978.814.477	129.813.257.119
Số cuối kỳ	87.273.078.789	3.782.760.340	31.538.066.835	122.593.905.964

Chi tiết một số TSCĐ vô hình đang hiện hữu *(có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên):*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Quyền sử dụng đất NM6	31.962.769.090	31.962.769.090
Quyền sử dụng đất Munmak	35.464.958.054	37.694.766.187

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	1.400.678.675.430	109.189.004.991	22.639.999.672	1.532.507.680.093
- Giảm khác	(2.093.626.813)	-	-	(2.093.626.813)
Số cuối kỳ	1.398.585.048.617	109.189.004.991	22.639.999.672	1.530.414.053.280
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*11.525.109.760*	*16.304.549.227*	*5.186.692.722*	*33.016.351.709*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	193.478.185.201	63.381.065.012	16.084.627.890	272.943.878.103
- Khấu hao trong kỳ	23.438.102.375	5.970.564.119	1.024.480.605	30.433.147.099
Số cuối kỳ	216.916.287.576	69.351.629.131	17.109.108.495	303.377.025.202
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	1.207.200.490.229	45.807.939.979	6.555.371.782	1.259.563.801.990
Số cuối kỳ	1.181.668.761.041	39.837.375.860	5.530.891.177	1.227.037.028.078
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*1.004.411.082.980*	-	-	*1.004.411.082.980*

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 1.004,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dự án khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên (i)	1.782.279.089.632	1.552.984.382.575
Dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao (ii)	441.360.838.309	281.066.772.524
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (iii)	309.885.592.713	165.518.205.952
Dự án cho thuê kho bãi An Phát (iv)	245.080.395.353	182.886.357.961
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (v)	143.398.926.901	140.276.658.669
Dự án Nhà máy Compound	-	32.866.410.092
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	15.607.952.209	28.492.107.097
TỔNG CỘNG	**2.937.612.795.117**	**2.384.090.894.870**

(i) Bao gồm chi phí quyền phát triển dự án, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và lãi vay vốn hóa của Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

(ii) Bao gồm chi phí xây dựng dở dang và mua máy móc thiết bị của Dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao tại Khu Công nghiệp An Phát 1.

(iii) Bao gồm chi phí máy móc, thiết bị cho Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa.

(iv) Bao gồm chi phí phân bổ tiền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án cho thuê kho bãi An Phát. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty đối với các lô đất này.

(v) Bao gồm hệ thống thoát nước thải của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 29,7 tỷ VND (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 17,6 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan trực tiếp đến các khoản vay nhằm đầu tư xây dựng cho Dự án Khu công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến") (i) (iii)	471.652.163.950	471.652.163.950	-	379.250.518.430	379.250.518.430	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh") (i)	101.436.339.595	101.436.339.595	-	102.543.196.258	102.543.196.258	-
TỔNG CỘNG	**573.088.503.545**	**573.088.503.545**	**-**	**481.793.714.688**	**481.793.714.688**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty có 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2) như sau:

			Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty An Tiến	Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá.	22,65	45,10	21,97	45,10
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Khối 8, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa.	17,50	34,84	16,97	34,84

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Tiến	*Công ty Nhựa bao bì Vinh*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:			
Số đầu kỳ	357.464.387.058	73.510.001.713	430.974.388.771
Số cuối kỳ	357.464.387.058	73.510.001.713	430.974.388.771
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu kỳ	21.786.131.372	29.033.194.545	50.819.325.917
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	106.575.991.802	5.738.225.802	112.314.217.604
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.207.728.882)	(2.141.108.265)	(6.348.837.147)
Cổ tức đã chia trong kỳ	(9.966.617.400)	(4.703.974.200)	(14.670.591.600)
Số cuối kỳ	114.187.776.892	27.926.337.882	142.114.114.774
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	379.250.518.430	102.543.196.258	481.793.714.688
Số cuối kỳ	471.652.163.950	101.436.339.595	573.088.503.545

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào đơn vị khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ					*Số đầu kỳ*				
	Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Công ty TNHH Ecovance Việt Nam ("Công ty Ecovance") (i)	2,1%	2,1%	30.376.592.621	30.376.592.621	-	2,1%	2,1%	30.376.592.621	30.376.592.621	-
Công ty Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (ii)	0,9%	0,9%	999.000.000	999.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành Bicsol") (iii)	0,34%	0,34%	1.079.656.187	1.079.656.187	-	0,03%	0,03%	79.656.187	79.656.187	-
TỔNG CỘNG			**32.455.248.808**	**32.455.248.808**	**-**			**30.456.248.808**	**30.456.248.808**	**-**

(i) Công ty Ecovance là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu phân hủy sinh học công nghệ cao Ecovance tại Lô đất CN5.5G2, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

(ii) Trong kỳ, Công ty An Phát Complex 1 đã mua 90.000 cổ phần của Công ty An Tín. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty An Phát Complex 1 tại Công ty An Tín là 0,9%. Công ty An Tín có địa chỉ tại lô CN11 + CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với hoạt động chính là kinh doanh dịch vụ vận tải.

(iii) Trong kỳ, Công ty An Phát Complex 1 đã mua 100.000 cổ phần của Công ty An Thành Bicsol, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty An Thành Bicsol lên 0,34%. Công ty An Thành Bicsol có địa chỉ tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với hoạt động chính là kinh doanh hạt nhựa.

18. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.067.403.108	11.213.298.291
Chi phí trả trước khác	9.870.715.608	7.809.558.112
TỔNG CỘNG	**22.938.118.716**	**19.022.856.403**
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	695.694.025.788	705.074.590.908
Tiền thuê đất trả trước	31.946.746.665	33.100.163.973
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	83.041.364.068	84.303.315.365
Chi phí hoa hồng	52.677.785.064	56.790.692.231
Chi phí sửa chữa lớn	37.323.983.924	44.664.407.769
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.713.735.583	8.414.189.851
TỔNG CỘNG	**908.397.641.092**	**932.347.360.097**

(*) Đây là quyền sử dụng đất có thời hạn từ 33 đến 38 năm của Tập đoàn. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 116,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26 và một số khoản vay ngân hàng của một số công ty thuộc Nhóm Công ty An Tiến – Công ty liên kết của Tập đoàn.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Ankor*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty APA*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	197.030.046.768	341.254.710.412	20.580.681.020	12.986.250.548	7.920.844.350	579.772.533.098
Số cuối kỳ	197.030.046.768	341.254.710.412	20.580.681.020	12.986.250.548	7.920.844.350	579.772.533.098
Phân bổ lũy kế:						
Số đầu kỳ	170.044.510.362	236.467.332.050	20.580.681.020	6.259.283.062	4.411.732.893	437.763.539.387
- Phân bổ trong kỳ	8.995.178.802	13.667.918.917	-	640.663.571	389.901.273	23.693.662.563
Số cuối kỳ	179.039.689.164	250.135.250.967	20.580.681.020	6.899.946.633	4.801.634.166	461.457.201.950
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	26.985.536.406	104.787.378.362	-	6.726.967.486	3.509.111.457	142.008.993.711
Số cuối kỳ	17.990.357.604	91.119.459.445	-	6.086.303.915	3.119.210.184	118.315.331.148

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

20.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	429.974.443.573	525.968.226.476
IVICT (Singapore) Pte. Ltd.	*56.064.143.096*	*57.832.100.040*
Các đối tượng khác	*373.910.300.477*	*468.136.126.436*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	90.740.751.981	48.123.727.396
TỔNG CỘNG	**520.715.195.554**	**574.091.953.872**

20.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	335.172.376.447	135.400.883.303
Công ty Cổ phần Đầu tư Bigland Hải Phòng	*67.283.335.165*	-
Người mua trả tiền trước từ các bên khác	*267.889.041.282*	*135.400.883.303*
Trả trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	2.259.535.856	3.195.884.856
TỔNG CỘNG	**337.431.912.303**	**138.596.768.159**

21. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
2015-2024		198.750.543	198.750.543
2025	6 tháng kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2026	58.786.600.800	-
TỔNG CỘNG		**58.985.351.343**	**198.750.543**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.521.753.981	48.019.463.288	(56.086.445.647)	454.771.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.150.656.173	64.026.993.935	(109.823.255.450)	46.354.394.658
Thuế và các khoản phải nộp khác	824.090.044	13.308.825.928	(12.991.028.525)	1.141.887.447
TỔNG CỘNG	**101.496.500.198**	**125.355.283.151**	**(178.900.729.622)**	**47.951.053.727**

	Số đầu kỳ	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu/cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	213.781.286.611	186.576.087.827	(142.036.469.579)	258.320.904.859
Thuế và các khoản phải thu khác	78.034.385	609.806.123	(77.515.140)	610.325.368
TỔNG CỘNG	**213.859.320.996**	**187.185.893.950**	**(142.113.984.719)**	**258.931.230.227**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí lương trích trước	31.377.817.358	69.244.132.211
Chi phí hoa hồng trích trước	4.675.950.036	12.268.571.259
Chi phí lãi vay phải trả	7.680.181.993	6.000.337.972
Chi phí xây dựng trích trước	1.465.195.815	2.093.626.813
Chi phí phải trả khác	5.686.831.102	8.692.436.160
TỔNG CỘNG	**50.885.976.304**	**98.299.104.415**

24. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	165.324.576.882	169.093.250.685
Khác	6.847.917.226	123.090.910
TỔNG CỘNG	**172.172.494.108**	**169.216.341.595**
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	2.401.966.432.499	2.382.929.212.464
TỔNG CỘNG	**2.401.966.432.499**	**2.382.929.212.464**

(*) Đây là tiền thuê đã nhận trước của các hợp đồng cho thuê bất động sản đầu tư thuộc Dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng	31.375.654.519	161.989.742.252
Lãi vay phải trả	657.814.303	725.109.455
Các khoản phải trả khác	10.053.809.355	8.952.756.443
TỔNG CỘNG	**42.087.278.177**	**171.667.608.150**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	37.956.882.084	167.683.152.281
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	4.130.396.093	3.984.455.869

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu kỳ*	*Phát sinh trong kỳ*			*Số cuối kỳ*
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Tăng*	*Giảm*	*Điều chỉnh khác*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	26.1	1.632.048.374.820	2.680.120.960.858	(2.507.071.922.239)	(959.402.034)	1.804.138.011.405
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.2	257.167.597.866	179.248.848.606	(99.702.305.188)	(434.720.009)	336.279.421.275
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	26.4	8.695.134.156	1.417.140.756	(4.153.392.180)	-	5.958.882.732
Vay bên liên quan	36	3.263.645.385	27.792.078.017	(3.147.433.401)	(16.390.001)	27.891.900.000
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	26.3	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG		**1.911.174.752.227**	**2.888.579.028.237**	**(2.614.075.053.008)**	**(1.410.512.044)**	**2.184.268.215.412**
Dài hạn						
Vay ngân hàng	26.2	1.126.649.555.977	327.320.746.913	(222.708.392.017)	(6.874.256.848)	1.224.387.654.025
Vay bên liên quan	36	-	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	26.4	5.006.222.582	-	(1.417.140.756)	-	3.589.081.826
TỔNG CỘNG		**1.131.655.778.559**	**347.320.746.913**	**(224.125.532.773)**	**(6.874.256.848)**	**1.247.976.735.851**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	648.534.577.655	24.672.177 USD	Thời hạn vay từ 4 đến 6 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	4,0% - 4,6%	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	213.994.769.448	8.141.017 USD	Thời hạn vay 4 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 10 năm 2026.	3,8% - 4,2%	(i)
Các khoản vay ngân hàng khác bằng USD	428.123.718.170	16.286.627 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Nợ gốc trả hàng quý hoặc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	3,5% - 5,5%	(i)
Các khoản vay ngân hàng khác bằng VND	295.213.724.801	295.213.724.801 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 tháng đến 6 tháng. Nợ gốc trả hàng quý hoặc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	3,5% - 8,5%	(i)
Các khoản vay ngân hàng khác bằng VND	114.201.971.553	114.201.971.553 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 9 năm 2026.	6,7% - 7,3%	Tín chấp
Các khoản vay ngân hàng khác bằng USD	104.069.249.778	3.960.221 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 5 tháng đến 12 tháng. Nợ gốc trả hàng quý hoặc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	4,0% - 5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**1.804.138.011.405**				

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 48,8 tỷ VND;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 5 của Công ty Nhựa An Phát Xanh (nay những tài sản này đã chuyển sang Nhà máy 6);
- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam của Công ty An Vinh;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	374.204.105.619	374.204.105.619 VND	Thời hạn vay 78 tháng. Nợ gốc trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 01 năm 2031.	6,5%	(ii)
Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	300.000.000.000 VND	Thời hạn vay 48 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 5 năm 2030.	7,4%	(ii)
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vân Đồn	210.000.000.000	210.000.000.000 VND	Thời hạn vay 108 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2033.	7,0%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng VND khác	689.900.523.178	689.900.523.178 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2033.	5,2% - 8,85%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	11.447.915.463	312.000.000 KRW	Gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2033.	4,67% - 5,03%	(ii)
Chi phí phát hành khoản vay	(24.885.468.960)				
TỔNG CỘNG	**1.560.667.075.300**				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	*336.279.421.275*				
- Vay dài hạn	*1.224.387.654.025*				

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

(ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 4,7 tỷ VND;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 8 của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Thửa đất số 23 và 57, tờ bản đồ số 53 và 86, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng của Công ty An Vinh;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác của Công ty Nhựa An Phát Xanh gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê thửa đất số 8, khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng;
- Quyền và lợi ích tương lai hình thành từ dự án Khu công nghiệp Lương Điền – Ngọc Liên;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai trên các thửa đất 1269 tờ 2 và thửa đất số 1250, xã An Phú, thành phố Hải Phòng;
- Đất công trình nhà máy, kho tàng, kho bãi diện tích 1.253.403 m^2 đã và sẽ được cho nhà đầu tư thứ cấp cho thuê dài hạn;
- Giấy đảm bảo từ Quỹ tín dụng Kangwon và đất đai và tòa nhà Munak;
- Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì thủy phân sinh học tại lô CN09, khu công nghiệp An Phát 1, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

26.3 Vay từ các đối tượng khác

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối kỳ bao gồm khoản vay tín chấp với một cá nhân, đáo hạn vào ngày 19 tháng 2 năm 2027 với lãi suất cố định 6%/năm, lãi trả định kỳ sáu tháng/lần.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Nợ thuê tài chính*

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên cho vay	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam	9.547.964.558	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, đáo hạn tháng 3 năm 2028. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,5% - 6,9%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*5.958.882.732*		
Nợ dài hạn	*3.589.081.826*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	6.295.244.236	336.361.504	5.958.882.732	9.372.017.321	676.883.165	8.695.134.156
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	3.758.686.106	169.604.280	3.589.081.826	5.221.984.042	215.761.460	5.006.222.582
TỔNG CỘNG	**10.053.930.342**	**505.965.784**	**9.547.964.558**	**14.594.001.363**	**892.644.625**	**13.701.356.738**

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	48.968.698.606	39.747.081.261
Trích quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 28.1)*	92.838.581.531	58.575.927.093
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(8.460.503.460)
Sử dụng trong kỳ	(29.293.286.439)	(28.402.156.185)
Số cuối kỳ	112.513.993.698	61.460.348.709

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	18.039.589.063	15.338.409.392	(74.803.666.113)	3.413.420.268.790	5.919.359.967.195
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	74.348.742.170	147.702.471.950	222.051.214.120
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.664.208.952)	(31.911.718.141)	(58.575.927.093)
- Chia cổ tức bằng tiền tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(57.151.130.600)	(57.151.130.600)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(50.030.112.287)	(56.219.447.917)	(106.249.560.204)
- Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	(354.612.398.635)	(354.612.398.635)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	2.710.267.046	-	-	5.337.407.815	8.047.674.861
- Trích lập quỹ của công ty liên kết	-	-	-	-	-	(984.441.071)	(977.766.696)	(1.962.207.767)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	27.135.104	(27.135.104)	-
Số cuối kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	20.749.856.109	15.338.409.392	(78.106.551.149)	3.065.560.551.462	5.570.907.631.877

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	21.688.190.115	15.338.409.392	(55.211.598.430)	3.267.554.444.614	5.796.734.811.754
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	151.562.657.572	195.205.227.449	346.767.885.021
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(42.770.635.410)	(50.067.946.121)	(92.838.581.531)
- Chia cổ tức bằng tiền tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(60.495.100.800)	(60.495.100.800)
- Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	41.204.262.128	(85.473.917.357)	(44.269.655.229)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	1.200.550.285	-	-	2.070.727.154	3.271.277.439
- Trích lập quỹ của công ty liên kết	-	-	-	-	-	(3.189.188.926)	(3.159.648.221)	(6.348.837.147)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(276.928.328)	141.581.570	(4.094.314.732)	3.798.090.786	431.570.704	-
Số cuối kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	79.740.939.555	23.030.321.970	11.244.094.660	95.393.587.720	3.266.065.357.422	5.942.821.799.507

(i) Các công ty con đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
Số cuối kỳ	2.438.842.680.000	2.438.842.680.000

28.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu đã bán ra công chúng và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phần).

29. DOANH THU

29.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**4.683.190.436.224**	**6.173.685.281.208**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*1.091.663.198.273*	*2.664.798.400.521*
Doanh thu bán thành phẩm	*3.433.440.133.496*	*3.352.152.587.739*
Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ (*)	*97.261.206.230*	*79.967.836.245*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*60.825.898.225*	*76.766.456.703*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(588.186.598)**	**(2.141.179.930)**
Doanh thu thuần	**4.682.602.249.626**	**6.171.544.101.278**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*4.556.807.729.708*	*5.969.387.810.554*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 36)	*125.794.519.918*	*202.156.290.724*

29. DOANH THU (tiếp theo)

29.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* (tiếp theo)

Trong các kỳ trước, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với các hợp đồng cho thuê tài sản dài hạn mà Tập đoàn thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này		*Kỳ trước*	
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*	*Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần*	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.682.602.249.626	4.688.817.064.280	6.171.544.101.278	6.177.758.915.932
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.963.290.807.979)	(3.967.522.524.348)	(5.349.091.438.468)	(5.353.323.154.837)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	719.311.441.647	721.294.539.932	822.452.662.810	824.435.761.095

29.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	23.163.705.308	27.462.477.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.798.758.634	73.542.971.138
TỔNG CỘNG	**47.962.463.942**	**101.005.449.110**

29.3 *Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	97.261.206.230	79.967.836.245
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	36.417.437.161	36.966.015.473

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	984.043.885.220	2.500.281.961.769
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.923.126.874.711	2.761.390.745.237
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê nhà xưởng, đất và hạ tầng khu công nghiệp	36.417.437.161	36.966.015.473
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.702.610.887	50.452.715.989
TỔNG CỘNG	**3.963.290.807.979**	**5.349.091.438.468**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay (bao gồm chi phí phát hành các khoản vay)	77.011.728.141	84.914.877.087
Lỗ do thoái vốn công ty con và công ty liên kết	-	70.553.005.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.945.267.300	4.795.958.800
Chi phí tài chính khác	606.473.191	816.277.207
TỔNG CỘNG	**88.563.468.632**	**161.080.118.372**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.191.457.535	283.938.055.606
- Chi phí nhân công	16.283.781.200	15.299.535.555
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.639.251.067	3.403.052.895
- Chi phí khác	3.991.666.657	5.925.642.070
TỔNG CỘNG	**252.106.156.459**	**308.566.286.126**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	85.419.274.458	89.366.201.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.055.830.225	47.995.818.443
- Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	37.542.170.084	38.357.005.245
- Chi phí khác	15.502.762.345	31.400.501.248
TỔNG CỘNG	**181.520.037.112**	**207.119.526.424**

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác		
Hoàn thuế môi trường (*)	37.695.323.465	-
Thu nhập chuyển nhượng dự án	11.693.636.364	-
Thanh lý tài sản	630.923.299	2.844.646.120
Thu nhập khác	6.196.992.784	7.873.306.532
TỔNG CỘNG	**56.216.875.912**	**10.717.952.652**
Chi phí khác		
Chi phí ủng hộ	1.800.000.000	-
Thanh lý tài sản	110.097.614	6.127.766.028
Chi phí khác	6.699.508.686	4.914.368.731
TỔNG CỘNG	**8.609.606.300**	**11.042.134.759**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**47.607.269.612**	**(324.182.107)**

(*) Khoản hoàn thuế môi trường đối với các sản phẩm nhựa theo thông báo của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	2.217.125.365.628	1.926.434.441.471
Chi phí nhân công	502.653.796.059	486.522.667.142
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	245.463.778.655	264.469.870.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.000.226.294	621.652.860.967
Chi phí khác	18.592.895.895	43.787.511.544
TỔNG CỘNG	**3.556.836.062.531**	**3.342.867.351.459**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- Công ty An Phát Complex chịu thuế suất thuế TNDN cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex là 5% đến hết năm 2026; năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo là 20%;
- Công ty An Phat International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc; và
- Công ty An Trung được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ năm 2022 đến năm 2025 và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo từ năm 2026 đến năm 2034 cho hoạt động sản xuất khuôn từ Công ty VMC sau khi nhận sáp nhập.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.229.581.996	37.945.374.056
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.789.148.354)	5.564.692.615
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	797.411.939	(74.462.699)
TỔNG CỘNG	**58.237.845.581**	**43.435.603.972**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	405.005.730.602	265.486.818.092
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Tập đoàn	83.277.011.919	49.140.945.538
Các khoản điều chỉnh:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận	1.988.297.174	7.787.767.884
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước chuyển sang	1.758.401.627	(4.196.795.415)
Phân bổ lợi thế thương mại	4.738.732.512	4.798.886.970
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.062.931.129	5.635.663.277
Các điều chỉnh trên báo cáo hợp nhất	(78.079.227)	(8.605.402.593)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	797.411.939	(74.462.699)
Điều chỉnh khác	(2.081.268.419)	(1.860.300.005)
Lãi từ công ty liên kết	(22.462.843.521)	(3.823.763.840)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(12.762.749.552)	(5.366.935.145)
Chi phí thuế TNDN	**58.237.845.581**	**43.435.603.972**

35.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ tính thuế

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được như sau:

- Công ty và các công ty ở Việt Nam có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 134,2 tỷ VND có sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam; và
- Các công ty ở nước ngoài có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 255,5 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai. tùy theo luật thuế của các nước sở tại.

Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế với số tiền là 138,2 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 129,4 tỷ VND) có thể sử dụng trong tương lai.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	14.000.425.521	12.325.210.462	1.675.215.059	1.110.396.490
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	6.634.317.469	2.121.255.939	4.513.061.530	(3.102.953.957)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	(996.836.922)	(501.210.765)	(495.626.157)	1.341.608.261
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	(2.757.927.929)
	19.637.906.068	**13.945.255.636**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	(11.677.115.290)	(11.773.613.212)	96.497.922	57.939.502
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	-	-	-	(2.213.754.982)
	(11.677.115.290)	**(11.773.613.212)**		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			**5.789.148.354**	**(5.564.692.615)**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Suất ăn công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anbio ("Công ty Anbio")	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty An Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành Bicsol")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín ("Công ty Liên Vận An Tín")	Bên liên quan khác
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd.	Bên liên quan khác

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày ở phần Thông tin chung.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa dịch vụ*	*Nhận cổ tức*	*Đi vay*	*Cho vay*	*Lãi đi vay*	*Thu hồi gốc vay*	*Lãi cho vay*
Công ty An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	65.665.055.523	102.026.652.030	-	20.000.000.000	50.000.000.000	37.260.274	50.000.000.000	469.863.014
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd.	Bên liên quan khác	29.519.241.429	76.696.423.731	-	-	-	-	-	-
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	15.748.040.277	62.541.069.151	9.966.617.400	25.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	10.991.124.845	50.775.706.700	-	-	-	-	-	-
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	1.933.188.666	26.113.078.300	-	-	-	-	-	-
Công ty Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác	1.327.937.578	94.480.675.364	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000	40.082.192
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	609.931.600	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	-	70.208.426	-	-	-	-	-	-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tạm ứng*	*Hoàn ứng*
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Lãnh đạo chủ chốt	500.000.000	54.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	5.300.000.000	1.272.580.000
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	37.999.317.000	11.096.760.658

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa dịch vụ*	*Nhận cổ tức*	*Đi vay*	*Trả tiền vay*	*Lãi đi vay*
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	12.038.517.408	35.196.609.625	9.966.617.400	-	-	-
Công ty An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	158.552.398.251	44.926.780.142	-	-	-	-
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd.	Bên liên quan khác	13.463.837.888	-	-	-	-	-
Công ty Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác	660.691.724	54.337.379.205	-	-	-	-
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	7.817.171.527	29.557.963.530	4.800.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	87.945.205
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	7.487.530.640	-	4.703.974.200	-	-	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	299.575.780	3.248.914.548	-	-	-	-
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	1.836.567.506	23.232.284.920	-	-	-	-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tạm ứng*	*Hoàn ứng*
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	1.778.500.000	2.560.356.950
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	14.130.000.000	10.591.075.000

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản vay, phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi với số tiền cho vay các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd.	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng hóa	10.738.998.353	6.350.792.580
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng hóa	8.135.292.489	3.149.592.131
Công ty An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng hóa	4.525.374.510	1.903.364.320
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	335.281.129	216.993.168
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	-	571.327.911
Bên liên quan khác			80.402.167	190.580.201
TỔNG CỘNG			**23.815.348.648**	**12.382.650.311**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Trả trước tiền mua hàng	-	20.231.551.776
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng	-	198.297.950
TỔNG CỘNG			**-**	**20.429.849.726**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	28.334.981.717	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Chi hộ và tạm ứng	5.389.373.759	83.453.759
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	4.703.974.200	-
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	446.000.000	-
TỔNG CỘNG			**38.874.329.676**	**83.453.759**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 20.1)*				
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	29.981.286.842	11.540.583.302
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd.	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	28.515.526.447	3.693.651.110
Công ty Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	17.014.618.985	12.067.771.611
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	7.742.088.282	6.780.498.696
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	4.775.870.656	4.756.335.660
Công ty An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	2.711.360.769	4.365.966.528
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	-	4.918.920.489
TỔNG CỘNG			**90.740.751.981**	**48.123.727.396**

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 25)*				
Công ty Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác	Chi phí chi trả hộ	3.785.793.327	3.641.380.185
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd.	Bên liên quan khác	Phải trả khác	344.602.766	343.075.684
TỔNG CỘNG			**4.130.396.093**	**3.984.455.869**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 20.2)*				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.180.650.856	2.180.650.856
Công ty An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	78.885.000	1.015.234.000
TỔNG CỘNG			**2.259.535.856**	**3.195.884.856**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 26)*				
Công ty An Tiến (*)	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	25.000.000.000	-
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd. (*)	Bên liên quan khác	Vay ngắn hạn	2.891.900.000	2.879.030.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	Vay ngắn hạn	-	384.615.385
TỔNG CỘNG			**27.891.900.000**	**3.263.645.385**

(*) Các khoản vay ngắn hạn tín chấp, có lãi suất 7 - 8%/ năm và đáo hạn từ ngày 28 tháng 7 năm 2026 đến ngày 12 tháng 11 năm 2026.

Vay dài hạn *(Thuyết minh số 26)*				
Công ty An Thành Bicsol (**)	Bên liên quan khác	Vay dài hạn	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			**20.000.000.000**	**-**

(**) Khoản vay dài hạn tín chấp, có lãi suất 8%/ năm và đáo hạn vào ngày 22 tháng 12 năm 2027.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Thường trực	280.115.000	764.453.750
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	279.780.000	788.896.667
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	-	40.000.000
TỔNG CỘNG		**769.895.000**	**1.763.350.417**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	66.000.000	66.000.000
TỔNG CỘNG	**66.000.000**	**66.000.000**

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	151.562.657.572	74.348.742.170
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(19.445.612.834)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**151.562.657.572**	**54.903.129.336**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (số cổ phiếu)	243.884.268	243.884.268
Ảnh hưởng suy giảm (số cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (số cổ phiếu)	**243.884.268**	**243.884.268**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*621*	*225*
- *Lãi suy giảm*	*621*	*225*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận để lại của năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam;
- Hoạt động kinh doanh tại Cộng hòa Singapore;
- Hoạt động kinh doanh tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ; và
- Hoạt động kinh doanh tại Hàn Quốc.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo địa chỉ của tài sản) của Tập đoàn như sau:

	Việt Nam *VND*	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ* *VND*	*Hàn Quốc* *VND*	*Điều chỉnh và loại trừ* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.726.480.266.678	925.507.807.462	30.614.175.486	-	4.682.602.249.626
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	485.365.967.949	8.965.434.780	4.974.763.400	(499.306.166.129)	-
Tổng doanh thu	4.211.846.234.627	934.473.242.242	35.588.938.886	(499.306.166.129)	4.682.602.249.626
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Khấu hao và hao mòn	233.587.089.596	1.676.233.479	10.200.455.580	-	245.463.778.655
Lãi được chia từ công ty liên kết	112.314.217.604	-	-	-	112.314.217.604
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	461.471.527.410	37.773.108.058	(11.705.157.985)	(154.352.731.463)	333.186.746.020
Lợi nhuận trước thuế không phân bổ				-	71.818.984.582
Các thông tin bộ phận khác					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	573.088.503.545	-	-	-	573.088.503.545
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ	665.189.250.801	1.676.542.910	44.072.766	-	666.909.866.477
Tài sản bộ phận	12.651.730.489.794	330.175.370.887	162.658.910.768	(661.147.674.001)	12.483.417.097.448
Tài sản không phân bổ					724.719.373.919
Tổng tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					13.208.136.471.367
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	4.591.351.142.531	65.206.324.590	119.320.443.119	(881.458.510.513)	3.894.419.399.727
Tổng nợ phải trả không phân bổ					3.370.895.272.133
Tổng nợ phải trả tại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					7.265.314.671.860

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	Đơn vị tính: VND *Kỳ này*
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	4.524.515.145.171
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	97.261.206.230
Cung cấp dịch vụ	60.825.898.225
TỔNG CỘNG	**4.682.602.249.626**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	Đơn vị tính: VND *Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	12.483.417.097.448
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	*10.221.774.233.179*
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*2.216.280.107.721*
Dịch vụ	*45.362.756.548*
Tài sản không phân bổ	*724.719.373.919*
TỔNG CỘNG	**13.208.136.471.367**

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Thông tin theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam VND	*Cộng hòa Singapore VND*	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ VND*	*Hàn Quốc VND*	*Điều chỉnh và loại trừ VND*	*Tổng cộng VND*
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.827.457.144.646	657.054.895.581	645.972.838.760	41.059.222.291	-	6.171.544.101.278
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	278.392.631.096	8.937.623.970	3.188.247.610	12.833.776.183	(303.352.278.859)	-
Tổng doanh thu	5.105.849.775.742	665.992.519.551	649.161.086.370	53.892.998.474	(303.352.278.859)	6.171.544.101.278
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao, hao mòn và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	257.925.871.689	-	1.607.577.775	4.936.420.871	-	264.469.870.335
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	19.118.819.201	-	-	-	-	19.118.819.201
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	286.011.681.128	6.005.372.777	1.786.489.547	12.963.306.808	-	306.766.850.260
Chi phí không phân bổ						(41.280.032.168)
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên kết	481.793.714.688	-	-	-	-	481.793.714.688
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	1.418.235.480.338	-	-	-	-	1.418.235.480.338
Tài sản bộ phận	13.284.598.248.465	-	276.275.633.611	174.610.204.735	(2.128.191.700.303)	11.607.292.386.508
Tài sản không phân bổ						1.000.191.147.436
Tổng tài sản						12.607.483.533.944
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	4.210.608.229.482	-	133.886.572.521	120.947.698.220	(952.903.368.079)	3.512.539.132.144
Tổng nợ phải trả không phân bổ						3.298.209.590.046
Tổng nợ phải trả						6.810.748.722.190

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Thông tin theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	6.014.809.808.330
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	79.967.836.245
Cung cấp dịch vụ	76.766.456.703
TỔNG CỘNG	**6.171.544.101.278**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	11.607.292.386.508
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa, bao bì và nhựa kỹ thuật cao	*11.271.066.119.029*
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*179.728.933.353*
Dịch vụ	*156.497.334.126*
Tài sản không phân bổ	1.000.191.147.436
TỔNG CỘNG	**12.607.483.533.944**

39. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	12.715.368.795	10.426.798.132
Từ 1 – 5 năm	18.730.852.987	18.422.890.471
Trên 5 năm	63.491.073.608	63.484.926.517
TỔNG CỘNG	**94.937.295.390**	**92.334.615.120**

39. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	103.455.407.668	85.188.788.565
Từ 1 – 5 năm	419.560.572.683	335.613.924.727
Trên 5 năm	2.746.693.351.217	2.336.943.574.199
TỔNG CỘNG	**3.269.709.331.568**	**2.757.746.287.491**

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cấn trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cấn trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn m2. Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của Cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Công ty Lương Điền đã nhận được các quyết định cấn trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp Lương Điền – Ngọc Liên đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cấn trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty Lương Điền còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 6 năm 2028 đến tháng 8 năm 2073 cho diện tích đất thuê khoảng 1.409 nghìn m2. Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Tập đoàn đã ký các hợp đồng liên quan tới việc triển khai dự án bất động sản và xây dựng hạ tầng. Tổng số vốn cam kết theo các hợp đồng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 ước tính là 862 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.002 tỷ VND).

Các khoản bảo đảm theo thư bảo lãnh với các ngân hàng thương mại

Công ty con của Tập đoàn đã ký Thư bảo lãnh với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần An Tiến Industries – Công ty liên kết của Tập đoàn. Theo đó, công ty con cam kết về việc thanh toán toàn bộ tất cả các nghĩa vụ trực tiếp và các nghĩa vụ ngoài dự kiến mà Công ty An Tiến Industries đang nợ nhưng không có khả năng thanh toán khi đến hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng. Tổng cam kết theo thư bảo lãnh giới hạn ở mức 186,6 tỷ VND.

40. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
USD	46,400,753	1.219.734.599.800	43,241,489	1.122.564.540.904
JPY	81.000	17.658.000	81.000	17.658.000
DIR	1.680	10.738.560	1.680	10.738.560
EUR	275.753	8.310.616.764	1.306	45.923.672
KRW	63.044.656	1.066.821.807	95.532.874	1.718.217.158
GBP	30	644.873	37	883.718
		1.229.141.079.804		**1.124.357.962.012**

41. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền	1.190.431.079.537	(25.816.230.000)	1.164.614.849.537
Các khoản tương đương tiền	434.801.886.924	(38.440.350.877)	396.361.536.047
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	234.400.000.000	317.749.384.849	552.149.384.849
Đầu tư ngắn hạn khác	-	16.529.788.153	16.529.788.153
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	(10.029.788.153)	(10.029.788.153)
Phải thu ngắn hạn khác	127.295.034.754	(21.601.092.880)	105.693.941.874
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(29.792.635.695)	10.029.788.153	(19.762.847.542)
Tài sản ngắn hạn khác	-	60.007.739.843	60.007.739.843
Phải thu dài hạn khác	22.824.536.137	6.288.363	22.830.824.500
Tài sản dài hạn khác	-	4.650.972.549	4.650.972.549
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	198.750.543	198.750.543
Phải trả ngắn hạn khác	171.866.358.693	(198.750.543)	171.667.608.150

	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Kỳ trước (được trình bày lại)*
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	(481.291.919.265)	12.107.267.597	(469.184.651.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**212.553.806.298**	**12.107.267.597**	**224.661.073.895**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(738.355.993.168)**	**12.107.267.597**	**(726.248.725.571)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**2.420.846.456.524**	**(48.028.826.821)**	**2.372.817.629.703**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**1.708.780.401.472**	**(35.921.559.224)**	**1.672.858.842.248**

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty An Phát Complex 1 (công ty con của Công ty) đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 2 (Công ty An Phát 2) với vốn điều lệ là 586 tỷ đồng. Công ty An Phát Complex 1 sở hữu 60% vốn điều lệ tại công ty con này; theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp tương ứng của Công ty là 29.43%.

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty An Phát Complex (công ty con của Công ty) đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 3 (Công ty An Phát 3) với vốn điều lệ là 210 tỷ đồng. Công ty An Phát Complex sở hữu 60% vốn điều lệ tại công ty con này; theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp tương ứng của Công ty là 29.21%.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	*Trần Hoa Tùng*	*Phạm Đỗ Huy Cường*